**MỤC TIÊU GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

*( Lưu ý: Chữ in nghiêng là gộp các mục tiêu với nhau. Chữ in nghiêng + in đậm là các mục tiêu mới)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MẪU GIÁO BÉ** | **MẪU GIÁO NHỠ** | **MẪU GIÁO LỚN** |
| **I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** |
| ***\* Phát triển vận động*** |
| **Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
| 1. Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | 1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | 1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài tập TD theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. |
| **Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| 2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:- Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).- Đi kiễng gót liên tục 3m.  |  2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:- Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. | 2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:- Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30cm) một đầu kê cao 30cm- Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế TD- Đứng 1 chân và giữ thăng bằng trong 10 giây |
| 3. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.- Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | 3. Kiểm soát được vận động:- Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc). | 3. Kiểm soát được vận động:- Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) |
| 4. Phối hợp tay- mắt trong vận động:- Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).- Tự đập- bắt bóng dược 3 lần liền (đường kính bóng 18cm) |  4. Phối hợp tay- mắt trong vận động:- Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m).- Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).- Tự đập bắt bóng dược 4-5 lần liên tiếp. | 4. Phối hợp tay- mắt trong vận động:- Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m)- Ném trúng đích đứng (xa 2m- cao 1,5m)- Đi, đập và bắt bóng được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp |
| 5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:- Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng.- Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).- Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài. | 5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:- Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.- Ném trúng đích ngang (xa 2 m).- Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | 5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây- Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu |
|  **Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** |
| 6. Thực hiện được các vận động:- Xoay tròn cổ tay- Gập, đan ngón tay vào nhau | *6. Thực hiện được các vận động:* *- Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.* *- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:* *- Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng.* *- Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.* *- Biết tết sợi đôi.* *- Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.* | 6. Thực hiện được các vận động:- Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay- Gập, mở lần lượt từng ngón tay |
| 7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu- Cắt thẳng được một đoạn 10cm- Xếp chồng 8-10 khối không đổ- Tự cài, cởi cúc. |  | 7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động:- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số- Cắt được theo đường viền của hình vẽ- Xếp chống 12-15 khối theo mẫu- Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu- Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mơ tuya. \* GDNSTLVM: Bài 11 “Trang phục gọn gàng, sạch sẽ” |
| ***\* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** |
| Biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe |
|  *8. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng**- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).**- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…* | 7. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin. |  8. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:- Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá…- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả |
| 9. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | 8. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… | 9. Nói được tên 1 số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… |
|  | 9. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | 10. Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nước ngọt, nước có ga, ăn đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. |
| **Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| 10. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:- Rửa tay, lau mặt, súc miệng.- Tháo tất, cởi quần, áo .....- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | 10. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | 11. Thực hiện được một số việc đơn giản.- Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự rủa mặt, đánh răng- Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định- Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giật nước cho sạch- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo\* GDNSTLVM: Bài 1 “ Rửa tay sạch sẽ” |
| ***11. Kĩ năng thực hành cuộc sống: Đi cầu thang; Cởi, cất dép, đi dép; Bê ghế, đứng lên ngồi xuống ghế; Đóng mở cửa; Lấy nước và uống nước; Rửa tay xà phòng; Súc miệng nước muối; Lau mặt; Sử dụng thìa, xúc ăn; Bê khay; Rót, đổ nước; Chuyển hạt bằng tay, thìa, kẹp, nhíp; Lau, thấm nước bằng mút, bông; Chuyển nước bằng ống bóp, mút xốp; Chuyển nước bằng phễu và không sử dụng phễu; Xâu: hạt, giấy dạ, ống hút...; Luồn dây; Vặn mở nắp chai, lọ; Kéo và mở khóa; Cài và mở cúc; Cài dấp dính; Cài cúc bấm; Gấp khăn giấy; Xử lí khi ho, hắt hơi; Xử lí khi hỉ mũi; Sử dụng kẹp quần áo.*** | ***11. Kĩ năng thực hành cuộc sống: Đi cầu thang; Cởi, cất dép, đi dép ;Bê ghế, đứng lên ngồi xuống ghế; Đóng mở cửa; Rửa tay, lau mặt, súc miệng nước muối, lấy nước uống; Sử dụng đũa; Chuyển hạt bằng tay, thìa, kẹp, nhíp; Chuyển hạt bằng đũa; Rót, đổ nước; Lau, chùi nước; Sử dụng kéo, chuyển kéo; Mặc và cởi áo; Gấp quần áo; Treo mắc, kẹp quần áo; Buộc dây nơ; Buộc dây giày; đánh giày; Đóng mở đai da;Giặt và vắt khăn; Tắm cho búp bê; Gài kim băng; Rửa bát; Lau bàn ghế; Đơm cúc, khâu vá, thêu;*** |  ***12. Kĩ năng thực hành cuộc sống: Đi cầu thang; Cởi, cất dép, đi dép;Bê ghế, đứng lên ngồi xuống ghế; Đóng mở cửa; Rửa tay, lau mặt, súc miệng nước muối, lấy nước uống; Xâu hạt theo quy tắc; Chuyển hạt; Chuyển nước; Lau chùi cốc, chén; Gấp khăn ăn; Luồn dây; Đan nong mốt; Đan nong đôi; Sử dụng dao, chuyển dao; Gọt (vỏ dưa chuột, cà rốt...); Cắt (chuối, táo...); Bóc (tỏi, trứng, củ lạc,bắp ngô, củ lạc...); Giã; Cắm hoa; Lau lá; Lau đồ chơi, bàn ghế; Pha trà, mời trà; Mài, nghiền vụn bánh. Cắt móng tay; Chải tóc; Cắt may; Quét kệ; Tổ chức tiệc nhẹ;*** |
| **Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ** |
| 12. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi… | 12. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau… - Không uống nước lã. | 13. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn- Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn- Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.- Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.\* GDNSTLVM: - Bài 2 “ Ngồi ngay ngắn trong khi ăn” |
| 13. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:- Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | 13. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định. | 14. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.- Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh- Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...- Che miệng khi ho, hắt hơi- Đi vệ sinh đúng nơi quy định- Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. |
| **Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh**  |
| 14. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếpđang đun, phích nước nóng ... ) khi được nhắc nhở. | *14. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.* *- Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước… là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.* | *15. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh* *- Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn**- Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần* |
| 15. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở. | 15. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.  | 16. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh- Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc..- Biết không tự ý uống thuốc- Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe |
| 16. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....- Không tự lấy thuốc uống.- Không leo trèo bàn ghế, lan can.- Không nghịch các vật sắc nhọn.- Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | 16. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | 17. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.- Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...- Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. |
|  |  | 18. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:\* GDNSTLVM: - Bài 14 “ Vui chơi an toàn”- Sau giờ học về nhà ngay không tự ý đi chơi.- Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.- Không leo trèo cây, ban công, tường rào… |
| **II. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** |
| ***\* Khám phá khoa học*** |
| **Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** |
| 17. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | 17. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; “ Vì sao lá cây bị ướt?”.... | 19. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”... |
| 18. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | 18. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | 20. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. |
| 19. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | 19. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 21. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. |
| 20. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | 20. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 22. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. |
| 21. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.  | 21. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.  | 23. Phân loại đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. |
|  **Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** |
| 22. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | 22. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” | 24. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi” |
|  | 23. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.  | 25. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. |
| **Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** |
| 23. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | 24. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.  | 26. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. |
| 24. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...  | 25. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...  | 27. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...  |
| ***\* Làm quen với toán*** |
| **Nhận biết số đếm, số lượng** |
| 25. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. |  26. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”... | 28. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “ Đây là mấy?”… |
| 26. Đếm trên các đối tượng giống nhau trong phạm vi 5. ***Đếm tự nhiên đến 10. Nhận biết trật tự dãy số từ 0-5*** | 27. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.***Đếm tự nhiên đến 20. Nhận biết trật tự dãy số từ 0-10*** | 29. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. ***Đếm xuôi, đếm ngược trong phạm vi 10; Đếm số chẵn, đếm số lẻ*** |
| 27. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 28. Gộp hai nhóm đối tượng có tổng số lượng trong phạm vi 5*.* Đếm và nói kết quả. - Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | 30. So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất. |
| 28. - Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. đếm và nói kết quả. - Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. |  29. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.  | 31. - Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau |
|  | 30. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | 32. Nhận biết các con số sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |
| **Sắp xếp theo qui tắc** |
| 29. Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | 31. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại | 33. - Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. *- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.* |
|  |  | 34. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. |
| **So sánh hai đối tượng** |
| 30. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | 32. Sử dụng được dụng cụ đề đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh | 35. Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả |
| **Nhận biết hình dạng** | **Nhận biết hình dạng** | **Nhận biết hình dạng** |
| 31. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | 33. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....) | 36. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống và khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật |
|  | 34. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | ***37. Chắp ghép, tạo ra các hình hình học, các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu*** |
| **Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** |
| 32. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | 35. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | 38. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. |
|  | 36. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 39. Gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm. ***Nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ***  |
| ***\* Khám phá xã hội*** |
| **Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** |
| 33. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | *37. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.* | 40. Nói đúng họ,tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. |
| *34. Nhận biết gia đình.**- Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.**- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.* | *38. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.* *- Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.* | *41. Nhận biết gia đình**- Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.**- Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố / thôn , xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.* |
| 35. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | *39. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.* *- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.* | *42. Nhận biết trường lớp mầm non và cộng đồng**- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.**- Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.**- Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.* |
| **Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** |
| 36. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | 40. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi...của một số nghề khi được hỏi trò chuyện. | 43. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...” |
| **Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** |
| 37. Nhận biết một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết Trung thu…qua trò chuyện tranh ảnh | 41. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | 44. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội\* GDNSTLVM: Bài 31 “Niềm vui đón Tết” |
| 38. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương  | 42. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương  | 45. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước |
| **III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**  |
| **Nghe hiểu lời nói** |
| 39. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | 43. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | 46. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. |
| 40. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | 44. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | 47. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) |
| 41. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | 45. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | 48. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.\* GDNSTLVM: Bài 10 “ Lắng nghe người khác, xin phép khi có ý kiến” |
|  **Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** |
| *42.- Nói rõ các tiếng.*  *- Nói đủ nghe, không nói lí nhí.* | 46. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | 49. Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. |
| 43.- Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...  - Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | 47. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | *50. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày* *- Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.* *- Dùng được câu đơn, câu phức, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...* |
| 44. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. | 48. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | *51. - Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.* *- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.* |
| 45. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | 49. Kể lại sự việc theo trình tự.  | 52. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... |
| 46. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.  | 50. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...  | 53. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay đổi tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. |
| 47. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | *51. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.* *- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.* | 54. Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”, “Xin phép”, “Dạ”, “Thưa”..phù hợp với tình huống.\* GDNSTLVM: Bài 8: “Cảm ơn, xin lỗi khi cần” |
| 48. Sử dụng các từ “Vâng ạ”; “Dạ”; “ Thưa” … trong giao tiếp | *52. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.* *- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.* | 55. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.\* GDNSTLVM: Bài 7: “Nói năng lịch sự”  |
| **Làm quen với việc đọc – viết** |
| 49. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | *53. Chọn sách để xem.* *- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).* | *56. - Chọn sách để “đọc” và xem.* *- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.* |
| 50. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | 54. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | 57. Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. |
| 51. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc.  | *55. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,…* *- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,…* | 58. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... |
|  |  | 59. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt. |
|  |  | 60. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. |
|  | ***56. Nhận dạng được một số chữ cái*** | ***61. Nhận biết các chữ ghép Tiếng Việt.***  |
| **IV.LĨNH VỰC TC – KNXH**  |
| **Thể hiện ý thức về bản thân** |
| *52. Thể hiện ý thức về bản thân**- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.**- Nói được điều bé thích, không thích.* | *57. Thể hiện ý thức về bản thân**- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.**- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.* | 62. - Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. |
|  |  | *63. - Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.* *- Nói được mình có điểm gì giống và khác nhau (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).* |
|  |  | *64. - Biết mình là con / cháu / anh / chị/ em trong gia đình.* *- Biết vâng lời , giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.*\* GDNSTLVM: Bài 17: “Quan tâm đến mọi người” |
| ***53. Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu của bản thân như : ăn, ngủ, vệ sinh. Diễn đạt được một cách đơn giản về sở thích của bản thân với người khác.*** | ***58. Chủ động thực hiện các nhu cầu của bản thân như : ăn, ngủ, vệ sinh. Diễn đạt được về nhu cầu, sở thích của bản thân với người khác.*** | ***65. Cảm nhận được các cảm giác của cơ thể, trạng thái cảm xúc của bản thân, diễn đạt được nhu cầu, mong muốn, nguyện vọng, sở thích của bản thân với người khác.*** |
| **Thể hiện sự tự tin, tự lực** |
| 54. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | *59. Thể hiện sự tự tin, tự lực**- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.**- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).* | 66. - Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)\* GDNSTLVM: Bài 4: “Gọn gàng sau khi ăn” |
| 55. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...) |  | *67. - Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao**.* |
|  **Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** |
| *56.- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh* *- Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.* *- Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.*  | 60. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. - Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | *68. - Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh* *- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ...qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.* *- Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.* *- Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.*\* GDNSTLVM: Bài 18: “Nụ cười thân thiện” |
| *57. - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.* *- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.* | *61. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.* *- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.* | *69. - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)* *- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.* |
|  | 62. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | 70. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. |
|  ***58. Có thể sử dụng những lời nói yêu thương và thể hiện các hành động thể hiện tình yêu thương với người thân, bạn bè và cô giáo*** | ***63. Biết cách thể hiện tình cảm yêu thương với người thân, các sự vật hiện tượng xung quanh.*** | ***71. Mạnh dạn, chủ động bày tỏ và thể hiện tình yêu thương với mọi người và sự vật hiện tượng xung quanh phù hợp thời điểm, hoàn cảnh*** |
| **Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** |  |  |
| 59. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | 64. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | *72. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội**- Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.**- Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.* |
| 60. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | 65. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | *73. - Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.* *- Biết chờ đến lượt.* |
| *61. - Chú ý nghe khi cô, bạn nói* *- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ* | *66. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.* *Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.**- Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).* | *74. - Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn* *- Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)* |
|  ***62. Giảm các cảm xúc tiêu cực (tức giận, buồn bực, sợ hãi, lo lắng) khi được vỗ về, dỗ dành và quay trở lại tham gia các hoạt động của lớp.*** | ***67. Biết một số cách tự giải toả cảm xúc tiêu cực và chuyển dần sang trạng thái cân bằng.*** | ***75. Bước đầu biết quản lý cảm xúc của bản thân, biết tự giải toả cảm xúc tiêu cực. Có hành vi ứng xử phù hợp trong hoàn cảnh nhất định.*** |
| **Quan tâm đến môi trường** |
| *63. - Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.* *- Bỏ rác đúng nơi quy định.* | *68. Quan tâm đến môi trường**- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.* *- Bỏ rác đúng nơi quy định**- Không bẻ cành, bứt hoa.* | *76. Quan tâm đến môi trường**- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc**- Bỏ rác đúng nơi quy định**- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa...)*GDNSTLVM: Bài 21: Văn minh nơi công cộng |
|  | 69. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | 77. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau, khi dùng, không để thừa thức ăn. |
| **V. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** |
| **Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật**  |
| 64. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | *70. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật**- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.**- Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe vả kể câu chuyện.* | 78. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. |
| 65. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | 71. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 79. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| 66. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. |  | 80. Thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. |
| **Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** |
| *67. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc**- Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.**- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).* | *72. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc**- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...**- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, vận động minh họa, múa, aerobic.).* | 81. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cẩm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... |
| *68. - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.* *- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.* *- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.* *- Nhận xét các sản phẩm tạo hình.* | *73. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.**- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.* *- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục* | 82.Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa, *nhảy điệu chachacha...).* |
| *69. - Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.* *- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.* | 74. Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | 83. Phối hợp và lựa chọn các ngyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
|  | *75. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.* *- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.* | 84. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
|  |  | 85. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
|  |  | 86. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. |
|  |  | 87. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
|  |  | 88. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. |
| **Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật** (âm nhạc, tạo hình) |
| *70. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.**- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.**- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.* | *76. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.* *- Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.* | *89. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật âm nhạc**- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích**- Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn*\* GDNSTLVM: Bài 16 “ Vui chơi sáng tạo” |
|  | *77. - Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.**- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình* | *90. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật tạo hình**- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.**- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.* |

**MỤC TIÊU GIÁO DỤC NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG**

|  |
| --- |
| **Nhà trẻ 24 – 36 tháng** |
| **I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** |
| ***\* Phát triển vận động*** |
| **Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
| 1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng, bụng, và chân |
| **Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| 2. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.Giữ được thăng bằng trong vận động chạy/chạy thay đổi tốc độ nhanh chậm theo cô |
| 3. Thực hiện phối hợp tay- mắt: tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m |
| 4. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng |
| 5. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa phía lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)  |
| **Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** |
| 6. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo |
| 7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. |
| ***\* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** |
| **Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** |
| 8. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau |
| 9. Ngủ 1 giấc buổi trưa |
| 10. Đi vệ sinh đúng nơi quy định |
| **Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khoẻ** |
| 11. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn: Lấy nước uống, đi vệ sinh, thực hiện một số kỹ năng tự phục vụ (cất ba lô, bê ghế…) |
| 12. Chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng, đi giầy dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh |
| ***13. Thực hiện được một số kĩ năng thực hành cuộc sống đơn giản : biết cởi cúc - cài cúc; Bê khay; Chuyển đồ chơi, chuyển hạt bằng tay, bằng thìa, bằng kẹp; Lấy tăm và thả tăm; Vặn mở nắp chai; Chuyển nước bằng ống bóp, bằng mút xốp.*** |
| **Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |
| 14. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở |
| 15. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn…) khi được nhắc nhở |
| **II. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** |
| **Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** |
| 16. Sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. |
| **Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** |
| 17. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc, đồ chơi yêu thích,  |
| 18. Nói đựợc tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. Nói đựợc tên và chức năng của 1 số bộ phận cơ thể khi được hỏi.  |
| 19. Nói đựợc tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật  |
| 20. Chỉ, nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh ***và một số màu khác*** theo yêu cầu |
| 21**.** Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ, nặng nhẹ theo yêu cầu |
| **III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** |
| **Nghe, hiểu lời nói**  |
| 22. Thực hiện đựợc nhiệm vụ từ 2 đến 3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”  |
| 23. Trả lời các câu hỏi: Ai đây?, cái gì đây?, làm gì? Thế nào?. Ví dụ: “Con Gà gáy thế nào?”  |
| 24. Hiểu nội dung chuyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên, hành động của các nhân vật .  |
| **Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** |
| 25. Phát âm rõ tiếng |
| 26. Đọc được bài thơ ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo |
| 27. Nói được câu đơn, câu 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc |
| 28. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện+ Bày tỏ nhu cầu của bản thân+ Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”, “Cái gì đây?” |
| 29. Nói to, đủ nghe, lễ phép |
| **IV. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ** |
| **Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** |
| 30. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)  |
| **31.** Thể hiện điều mình thích và không thích |
| ***32. Biết thể hiện nhu cầu cơ bản của bản thân với người chăm sóc. (nói, hoặc thể hiện bằng cử chỉ về ăn, ngủ, vệ sinh)*** |
| **Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** |
| 33. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói |
| 34. Nhận biết đựợc trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. |
| 35. Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ |
| 36. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chiếc tiếng kêu gọi |
| ***37. Giảm các cảm xúc tiêu cực (tức giận, buồn bực, sợ hãi, lo lắng) khi được vỗ về, dỗ dành.*** |
| **Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** |
| 38. Biết biết chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ |
| 39. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…) |
| 40. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. |
| 41. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn |
| ***42. Biết thể hiện một số hành động yêu thương với những người thân, cô giáo, bạn bè*** |
| **Thể hiện cảm xúc thông qua hát, vận động theo nhạc? tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.** |
| 43.Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát, bản nhạc quen thuộc |
| 44. Thích tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xé, dán, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc, dán). |